

Số : 13 /2014/QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 08 tháng 4 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 44/2012/QĐ-UBND ngày 21/12/2012 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc quy định Bảng giá xây dựng mới các loại công trình, vật kiến trúc và chi phí đền bù, hỗ trợ một số công trình trên đất tại địa bàn tỉnh Khánh Hòa

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 55/2006/TT-BTC ngày 22/6/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 26/2005/NĐ-CP ngày 02/3/2005 của Chính phủ về Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự;

Căn cứ Thông tư số 02/2011/TT-BXD ngày 22/02/2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và công bố chỉ số giá xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng Khánh Hòa,



## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 44/2012/QĐ-UBND ngày 21/12/2012 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc quy định Bảng giá xây dựng mới các loại công trình, vật kiến trúc và chi phí đền bù, hỗ trợ một số công trình trên đất tại địa bàn tỉnh Khánh Hòa như sau:

1. Bổ sung các đơn giá từ số thứ tự 19 đến 43 vào Mục D Tháo dỡ (nhân công) của Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định 44/2012/QĐ-UB Phụ lục 2 đính kèm.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm 6 và điểm 7 Phụ lục 5 ban hành kèm theo Quyết định 44/2012/QĐ-UB Phụ lục 5 đính kèm.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, Ngành; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Buc*

### ***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và MT;
- Cục kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TTTU, TTHĐND, TTUBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp Khánh Hòa;
- Mặt trận TQVN tỉnh Khánh Hòa;
- Đài Phát thanh Truyền hình Khánh Hòa;
- Báo Khánh Hòa;
- Trung tâm Công báo tỉnh (2);
- Lưu: VT, CVNCTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*[Handwritten signature]*  
**Đức Vinh**

**PHỤ LỤC 2**

**BẢNG GIÁ XÂY DỰNG, LẮP ĐẶT VÀ THÁO DỖ CẦU KIỆN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 13 /2014/QĐ-UBND ngày 08/11/2014  
của UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	Loại công tác xây dựng, lắp đặt	Đơn vị tính	Giá trị (đồng)	Ghi chú
<b>D</b>	<b>THÁO DỖ (Nhân công)</b>			
19	Móng bê tông gạch vỡ	m <sup>3</sup>	458.000	
20	Móng bê tông không cốt thép	m <sup>3</sup>	1.197.000	
21	Móng bê tông có cốt thép	m <sup>3</sup>	1.433.000	
22	Móng xây gạch	m <sup>3</sup>	383.000	
23	Móng xây đá	m <sup>3</sup>	690.000	
24	Nền gạch đất nung, lá nem	m <sup>2</sup>	25.000	
25	Nền gạch xi măng, gạch gốm các loại	m <sup>2</sup>	30.000	
26	Nền bê tông gạch vỡ, xi măng	m <sup>3</sup>	500.000	
27	Nền bê tông không cốt thép	m <sup>3</sup>	855.000	
28	Nền bê tông có cốt thép	m <sup>3</sup>	1.490.000	
29	Tường bê tông không cốt thép (dày ≤ 11cm)	m <sup>3</sup>	703.000	
30	Tường bê tông không cốt thép (dày ≤ 22cm)	m <sup>3</sup>	910.000	
31	Tường bê tông không cốt thép (dày > 22cm)	m <sup>3</sup>	1.046.000	
32	Tường bê tông có cốt thép (dày ≤ 11cm)	m <sup>3</sup>	712.000	
33	Tường bê tông có cốt thép (dày ≤ 22cm)	m <sup>3</sup>	936.000	
34	Tường bê tông có cốt thép (dày > 22cm)	m <sup>3</sup>	1.059.000	
35	Tường xây gạch (dày ≤ 11cm)	m <sup>3</sup>	220.000	
36	Tường xây gạch (dày ≤ 22cm)	m <sup>3</sup>	243.000	
37	Tường xây gạch (dày > 22cm)	m <sup>3</sup>	256.000	
38	Tường xây đá các loại (dày ≤ 22cm)	m <sup>3</sup>	256.000	
39	Tường xây đá các loại (dày > 22cm)	m <sup>3</sup>	320.000	
40	Giằng, dầm bê tông cốt thép	m <sup>3</sup>	1.622.000	
41	Cột, trụ bê tông cốt thép	m <sup>3</sup>	1.412.000	
42	Cột, trụ gạch, đá	m <sup>3</sup>	335.000	
43	Sàn, mái bê tông cốt thép	m <sup>3</sup>	1.672.000	



**PHỤ LỤC 5**  
**HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG**

**( Ban hành kèm theo Quyết định số 13 /2014/QĐ-UBND ngày 03 /4/2014  
của UBND tỉnh Khánh Hòa )**

6. Đối với các loại mộ xây đá chẻ từ STT 2 đến STT 7 mục B Phụ lục 3:

+ Các loại mộ xây bằng vật liệu khác (táp lô XM, gạch...) có quy cách tương đương thì chi phí được điều chỉnh với hệ số 0,7.

+ Nếu có diện tích ốp gạch men thì chi phí được cộng thêm **304.000đ/m<sup>2</sup> ốp.**

+ Nếu có diện tích ốp đá cẩm thạch hoa cương thì chi phí được cộng thêm **675.000đ/m<sup>2</sup> ốp.**

+ Nếu có diện tích trát đá mài thì chi phí được cộng thêm **312.000đ/m<sup>2</sup> trát.**

+ Nếu có diện tích trát đá rửa thì chi phí được cộng thêm **179.000đ/m<sup>2</sup> trát.**

+ Trường hợp nếu có khung trang trí hoặc dàn che đỡ bằng BTCT hoặc các loại vật liệu khác thì áp dụng đơn giá của công trình, vật kiến trúc quy định tại phần B phụ lục 1, phần A phụ lục 2 để tính toán cho phù hợp thực tế.

+ Trường hợp phần bia mộ có cấu tạo khác quy cách thông dụng thì có thể áp dụng đơn giá quy định tại phần B phụ lục 2 để tính toán cho phù hợp thực tế.

7. Đối với việc tính toán đơn giá hoàn thiện 1m<sup>2</sup> công trình khi bị cắt xén: Căn cứ tình hình thực tế và áp dụng Phụ lục 2 để tính toán cho từng trường hợp cụ thể.

Đối với việc tính toán chi phí tháo dỡ một phần công trình, mà không thể áp dụng đơn giá tại Mục D Phụ lục 2 để tính toán thì tùy vào thực tế của công trình chủ đầu tư lập hồ sơ dự toán tháo dỡ hoặc thuê đơn vị tư vấn lập dự toán, trình cơ quan ~~có thẩm quyền xem xét~~ thẩm định, phê duyệt theo trình tự, thủ tục quy định hiện hành về bồi thường thiệt hại đối với các loại công trình (mức bồi thường trên 300 triệu đồng do Sở Xây dựng thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt; mức bồi thường từ 300 triệu đồng trở xuống do phòng chức năng cấp huyện thẩm định, trình UBND cấp huyện phê duyệt).

